

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 9 năm 2024	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>116,54</b>	<b>103,22</b>	<b>102,65</b>	<b>100,21</b>	<b>103,61</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,91	105,90	105,01	100,27	104,90
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	151,31	115,51	108,43	100,58	117,24
Thực phẩm	116,29	105,09	105,49	100,36	103,19
Ăn uống ngoài gia đình	107,27	101,98	101,75	99,83	101,58
Đồ uống và thuốc lá	111,28	101,87	102,72	100,14	100,33
May mặc, mũ nón và giày dép	107,40	99,31	99,98	100,04	99,22
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	135,25	101,28	101,33	100,03	103,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,26	103,57	103,00	100,38	103,75
Thuốc và dịch vụ y tế	109,64	107,94	100,13	100,09	108,04
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	109,36	109,36	100,00	100,00	109,36
Giao thông	109,27	96,66	98,53	100,58	101,78
Bưu chính viễn thông	98,31	100,21	100,19	100,01	100,18
Giáo dục	103,80	100,12	100,12	100,00	100,31
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,04	100,00	100,00	100,00	100,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,88	102,72	102,68	100,01	101,81
Hàng hóa và dịch vụ khác	123,28	108,96	108,22	100,30	109,38
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>198,22</b>	<b>144,18</b>	<b>134,13</b>	<b>104,93</b>	<b>129,98</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,56</b>	<b>101,61</b>	<b>102,21</b>	<b>100,34</b>	<b>104,96</b>